## KHUNG MA TRẬN VÀ ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1 MÔN HÓA HỌC, LỚP 8

**1. Khung ma trận**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra giữa học kì 1 khi kết thúc nội dung: Hóa trị*

**- Thời gian làm bài:** *45 phút.*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 70% trắc nghiệm, 30% tự luận).*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

- Phần trắc nghiệm: 7,0 điểm, *(gồm 14 câu hỏi: nhận biết: 8 câu, thông hiểu: 6 câu), mỗi câu 0,5 điểm;*

- Phần tự luận: 3,0 điểm *(Nhận biết: 0,0 điểm; Thông hiểu: 0,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).*

| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | **Tổng số câu** | **Điểm số** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| 1. Chất (2 tiết) |  | 1 |  | 2 |  |  |  |  |  | 3 | **1,5** |
| 2. Nguyên tử (1 tiết) |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  | 2 | **1,0** |
| 3. Nguyên tố hóa học (2 tiết) |  | 2 |  | 1 |  |  |  |  |  | 3 | **1,5**  |
| 4. Đơn chất và hợp chất. Phân tử (2 tiết) |  | 3 |  | 1 |  |  |  |  |  | 4 | **2,0**  |
| 5. Công thức hóa học (1 tiết) |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  | 2 | **1,0** |
| 6. Hóa trị (2 tiết) |  |  |  |  | 2 |  | 1 |  | 3 | 0 | **3,0** |
| **Số câu** | **0** | **8** | **0** | **6** | **2** | **0** | **1** | **0** | 3 | 14 | **10,00** |
| **Điểm số** | **0** | **4,0** | **0** | **3,0** | **2,0** | **0** | **1,0** | **0** | **3,0** | **7,0** | **10,00** |
| **Tổng số điểm** | **4,0 điểm** | **3,0 điểm** | **2,0 điểm** | **1,0 điểm** | **10 điểm** | **10 điểm** |

**2. Bản đặc tả**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu****hỏi TN** | **Câu hỏi** |
| TL(Số ý) | TN(Số câu) | TL(Số ý) | TN(Số câu) |
| **1. Chất**(2 tiết) | **Nhận biết** | - Nêu được tính chất vật lí của một số chất gần gũi trong cuộc sống. |  | 1 |  |  |
| **Thông hiểu** | - Phân biệt được vật thể và chất. |  | 1 |  |  |
| - Phân biệt được chất tinh khiết và hỗn hợp. |  | 1 |  |  |
| - So sánh được tính chất vật lí của một số chất gần gũi trong cuộc sống, ví dụ: Đường, muối ăn, tinh bột… |  |  |  |  |
| - Phân biệt được tính chất vật lí và tính chất hóa học của chất. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Tách được một chất rắn ra khỏi hỗn hợp dựa vào tính chất vật lí. |  |  |  |  |
| **2. Nguyên tử**(1 tiết) | **Nhận biết** | - Trình bày được khái niệm nguyên tử |  |  |  |  |
| - Trình bày được cấu tạo nguyên tử |  | 1 |  |  |
| - Nêu được đặc điểm điện tích và khối lượng của các loại hạt cấu tạo nên nguyên tử: p, n, e |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Giải thích được: Trong nguyên tử, số e = số p. Nguyên tử trung hòa về điện. |  | 1 |  |  |
| - Giải thích được: Khối lượng nguyên tử tập trung hầu hết ở hạt nhân. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Xác định được số đơn vị điện tích hạt nhân, số p, số n, số e của một số nguyên tử dựa vào cấu tạo nguyên tử. |  |  |  |  |
| **3. Nguyên tố hóa học** (2 tiết) | **Nhận biết** | - Phát biểu được khái niệm nguyên tố hóa học. |  | 1 |  |  |
| - Phát biểu được khái niệm nguyên tử khối. |  | 1 |  |  |
| **Thông hiểu** | - Đọc và viết được tên một số nguyên tố khi biết kí hiệu hóa học và ngược lại. |  | 1 |  |  |
| **Vận dụng** | - Làm bài tập xác định nguyên tố dựa vào các dữ kiện về khối lượng nguyên tử. |  |  |  |  |
| **4. Đơn chất và hợp chất. Phân tử** (2 tiết) | **Nhận biết** | - Phát biểu được các khái niệm: Đơn chất, hợp chất, phân tử, phân tử khối. |  | 1 |  |  |
| **Thông hiểu** | - Phân biệt được công thức hóa học của đơn chất kim loại và đơn chất phi kim dựa vào loại nguyên tố hóa học. |  | 1 |  |  |
| - Phân biệt được một chất là đơn chất hay hợp chất theo thành phần nguyên tố tạo nên chất đó. |  | 1 |  |  |
| - Nhận xét được đặc điểm cấu tạo của đơn chất và hợp chất. |  |  |  |  |
| - Tính được phân tử khối của một số phân tử đơn chất và hợp chất. |  | 1 |  |  |
| **5. Công thức hóa học** (1 tiết) | **Nhận biết** | - Nêu được ý nghĩa công thức hóa học của chất cụ thể. |  | 1 |  |  |
| - Viết được công thức hóa học của chất cụ thể khi biết tên các nguyên tố và số nguyên tử của mỗi nguyên tố tạo nên một phân tử và ngược lại. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Nhận xét được cách viết công thức hóa học của đơn chất và hợp chất. |  | 1 |  |  |
| **Vận dụng** | - Giải được bài tập liên quan đến phần trăm khối lượng các nguyên tố trong hợp chất. |  |  |  |  |
| **6. Hóa trị** (2 tiết) | **Nhận biết** | - Trình bày được khái niệm hóa trị. |  |  |  |  |
| - Nêu được quy ước về hóa trị của H: I và O: II. |  |  |  |  |
| - Phát biểu được quy tắc hóa trị. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Xác định được hóa trị của một nguyên tố trong hợp chất cụ thể theo hóa trị của H và O. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Tính được hóa trị của một nguyên tố hoặc nhóm nguyên tử theo công thức hóa học cụ thể. | 1 |  |  |  |
| - Lập được công thức hóa học của hợp chất khi biết hóa trị của hai nguyên tố hoặc nguyên tố và nhóm nguyên tử tạo nên chất. | 1 |  |  |  |
| **Vận dụng bậc cao** | - Giải được bài tập xác định nguyên tố có nhiều hóa trị dựa vào dữ kiện liên quan đến hóa trị và phần trăm khối lượng của nguyên tố đó trong nhiều hợp chất khác nhau. | 1 |  |  |  |